

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 12 - 02 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị T Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Việt Hà

Bà Lò Thị Hiêng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2025/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025, Q định hoãn phiên tòa số: 12/2026/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Quàng Thị N, địa chỉ: Bản X, xã N, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lò Văn Q, địa chỉ: Bản X, xã N, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2025, quá trình giải Q vụ án, nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Lò Văn Q kết hôn tại UBND xã N, huyện Điện Biên nay là UBND xã N, tỉnh Điện Biên vào ngày 31/3/2016 trên tinh thần tự nguyện. Vợ chồng C sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu Tẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh Q thường xuyên uống rượu bia rồi chửi mắng đánh đập chị N nên cả hai không thể duy trì cuộc sống C, hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2024, đến nay không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án giải Q cho ly hôn với anh Q.

- Về con C: Anh chị có hai con C là cháu Lò Văn C, sinh ngày 05/3/2008 và cháu Lò Thị T, sinh ngày 29/5/2017. Chị N có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con C vì chị có chỗ ở và T nhập ổn định nên đủ điều kiện chăm sóc các cháu. Về cấp dưỡng nuôi con, sẽ do hai bên tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải Q.

- Về tài sản C và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải Q.

2. Về phía bị đơn: Ngày 10/10/2025, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân khu vực 1 – Điện Biên đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự được biết. Do các văn bản tố tụng không thể tổng đạt trực tiếp cho anh Q nên Tòa án đã xác minh tại địa phương và được biết hiện anh Q đi làm ăn xa, vắng mặt nơi cư trú, không biết hiện nay anh Q cư trú ở đâu và cũng không rõ thời điểm trở về. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để đảm bảo quyền lợi của anh Q. Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất và tiến hành tổng đạt Q định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lò Văn Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do chính đáng nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử anh Q.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải Q vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về việc giải Q vụ án: Đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 19, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 69, Điều 19, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

+ Về hôn nhân: Chị Quàng Thị N được ly hôn với anh Lò Văn Q.

+ Về con C: Giao cả hai con C là cháu Lò Văn C, sinh ngày 05/3/2008 và cháu Lò Thị T, sinh ngày 29/5/2017 cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải Q.

+ Về tài sản C và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không giải Q.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải Q: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại bản X, xã N, tỉnh Điện Biên nên vụ án Tộc thẩm quyền giải Q của Tòa án nhân dân khu vực 1-Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Về điều luật áp dụng: Chị N và anh Q kết hôn vào ngày 31/3/2016 nên Tòa án sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng để giải Q vụ án.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177 BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, việc anh Q không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 là do anh Q đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Quàng Thị N và anh Lò Văn Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Điện Biên, nay là UBND xã N, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyện nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo bản tự khai của chị N và đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân có xác nhận của UBND xã N, tỉnh Điện Biên do chị N cung cấp cho thấy: Quá trình C sống anh chị phát sinh mâu Tẩn do tính tình không hợp, quan điểm bất đồng, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, anh Q thường xuyên uống rượu bia rồi chửi mắng, đánh đập chị nên anh chị đã ly thân từ tháng 9/2024 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị N đề nghị Tòa án giải Q cho chị được ly hôn với anh Q.

Chị N khai chị vẫn liên lạc được qua điện thoại với anh Q, chị N có thông báo cho anh Q biết về việc ly hôn và thông báo thời gian đến Tòa án làm việc nhưng anh Q không hợp tác, cũng không nói địa chỉ mới hay thời điểm trở về cho chị N được biết. Vì vậy, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho anh Q theo quy định. Tuy nhiên, trong thời hạn luật định, anh Q không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt phiên tòa không có lý do. Điều này thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu Tẩn vợ chồng, cũng như việc tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình của bị đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, để đảm bảo quyền lợi cho chị N và để giải phóng cho chị khỏi cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu Tẩn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống C không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế hai anh chị đã sống ly thân nên đã vi phạm Điều 19 về nghĩa vụ của vợ chồng trong việc duy

trì sống C với nhau, duy trì sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N về việc ly hôn với anh Q.

[5.2] Về con C:

Anh chị có hai con C là cháu Lò Văn C, sinh ngày 05/3/2008 và cháu Lò Thị T, sinh ngày 29/5/2017. Xét nguyện vọng của chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con C là chính đáng vì các cháu hiện đang đều ở với mẹ, trong đó cháu T còn nhỏ tuổi rất cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cả hai cháu mong muốn được ở cùng mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn. Mặt khác, tại đơn xác nhận điều kiện kinh tế do chị N cung cấp, có xác nhận của UBND xã N thể hiện chị N có công việc, T nhập ổn định nên sẽ đảm bảo điều kiện kinh tế trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái. Do đó, căn cứ vào Điều 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải Q về con C của chị N: giao cháu Lò Văn C, sinh ngày 05/3/2008 và cháu Lò Thị T, sinh ngày 29/5/2017 cho chị Quàng Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Tòa án giải Q nên HĐXX không xem xét.

[5.3] Về tài sản C: Do chị N không yêu cầu giải Q nên HĐXX không xem xét, giải Q.

[5.4] Về nợ C: Do chị N không yêu cầu giải Q nên HĐXX không xem xét, giải Q.

[6] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 19, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 69, Điều 19, Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Quàng Thị N được ly hôn với anh Lò Văn Q.

2. Về con C: Chị Quàng Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lò Văn C, sinh ngày 05/3/2008 và cháu Lò Thị T, sinh ngày 29/5/2017 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải Q.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và thay đổi cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản C và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không giải Q.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Quàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000095 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/02/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1-ĐB;
- UBND xã N, tỉnh ĐB
- (Nơi đăng ký kết hôn);
- THADS tỉnh ĐB;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Trần Thị T Trà